

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

NGUYỄN HỒNG TÂM

**CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG
KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Chuyên ngành: Kinh tế Phát triển
Mã số: 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng - Năm 2012

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS. TRƯƠNG BÁ THANH

Phản biện 1: PGS. TS. Bùi Quang Bình

Phản biện 2: PGS. TS. Nguyễn Trọng Hoài

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 05 tháng 01 năm 2013

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin – Học liệu, Đại học Đà Nẵng;
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Nâng cao chất lượng tăng trưởng và phát triển kinh tế là nhiệm vụ tất yếu của tất cả các quốc gia. Trong những năm qua, kinh tế của tỉnh Bình Định đã đạt được những thành tựu quan trọng, tốc độ tăng trưởng GDP liên tục tăng, bình quân thời kỳ 1990 – 2011 đạt 9,36%; tuy nhiên tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Định còn bộc lộ nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế bền vững của tỉnh nhà. Bước vào thời kỳ mới 2010 – 2020, yêu cầu về nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế là càng hết sức cần thiết, để Bình Định có thể rút ngắn được khoảng cách phát triển so với các tỉnh, thành phố lớn trong cả nước. Vì vậy, nghiên cứu thực trạng tăng trưởng kinh tế cả hai mặt lượng và chất một cách toàn diện và khoa học, tìm ra những hạn chế, từ đó đề ra định hướng các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh, đó chính là lý do học viên chọn đề tài “ *Chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định*”.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa các vấn đề lý luận về chất lượng tăng trưởng kinh tế.
- Phân tích, đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định trong thời gian qua, giai đoạn 1990 – 2011.
- Đề xuất định hướng một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Định giai đoạn 1990 – 2011.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Nội dung: Luận văn tập trung nghiên cứu chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định xét theo góc độ kinh tế và một số nội

dung trong mối quan hệ với các vấn đề xã hội, môi trường.

- Không gian: Nghiên cứu chất lượng tăng trưởng kinh tế tại địa bàn tỉnh Bình Định.

- Thời gian: Đánh giá thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định giai đoạn 1990 – 2011.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, luận văn đã sử dụng các phương pháp luận như: phương pháp duy vật biện chứng và phương pháp duy vật lịch sử, phương pháp phân tích thực chứng và phương pháp phân tích chuẩn tắc. Ngoài việc sử dụng các phương pháp luận nêu trên, luận văn đã kết hợp sử dụng nhiều phương pháp khác như: phương pháp phân tích tăng trưởng, phương pháp đại số, phương pháp mục tiêu tăng trưởng, phương pháp định lượng, các phương pháp thống kê, mô tả, so sánh, đánh giá...

5. Bố cục đề tài

- Chương 1. Cơ sở lý luận về chất lượng tăng trưởng kinh tế.
- Chương 2. Thực trạng tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định.
- Chương 3. Một số giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định.

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHẤT LƯỢNG

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.1. CÁC QUAN ĐIỂM, KHÁI NIỆM TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về quy mô sản lượng của nền kinh tế (GDP) hay sản lượng của nền kinh tế tính trên đầu người

(GDP/người) trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

1.1.2. Chất lượng tăng trưởng kinh tế

Một nền kinh tế tăng trưởng có chất lượng là nền kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định trong dài hạn và theo chiều sâu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp, trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

1.2. Ý NGHĨA CỦA VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

- Cơ hội để đạt được mục tiêu tăng trưởng về số lượng trong dài hạn,

- Tác động lan tỏa trực tiếp đến các khía cạnh của phát triển bền vững.

1.3. ĐO LƯỜNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.3.1. Các thước đo tăng trưởng kinh tế

Theo mô hình kinh tế thị trường, thước đo được dùng để đánh giá tăng trưởng kinh tế là các chỉ tiêu trong hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) bao gồm: GO - Tổng giá trị sản xuất; GDP - tổng sản phẩm trong nước; GNI - Tổng thu nhập quốc dân;

a. Mức tăng trưởng kinh tế

Mức tăng trưởng kinh tế là giá trị khối lượng hàng hóa dịch vụ gia tăng trong một thời kỳ nghiên cứu tại một vùng lãnh thổ.

b. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng giữa thời kỳ t và t-1

$$g_y = \frac{\Delta Y}{Y_{t-1}} \times 100$$

Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm trong một giai đoạn

$$g_y = \sqrt[n]{\frac{Y_1}{Y_0} \times \frac{Y_2}{Y_1} \times \dots \times \frac{Y_n}{Y_{n-1}}} - 1 = \sqrt[n]{\frac{Y_n}{Y_0}} - 1$$

Trong đó: n là số năm trong giai đoạn chúng ta cần xác định kể từ năm gốc.

c. Tăng trưởng kinh tế nhìn từ các yếu tố đầu vào

Tăng trưởng kinh tế nhìn từ các yếu tố đầu vào thường được đánh giá bằng đóng góp của hai yếu tố đó là: vốn đầu tư và nguồn lao động.

d. Tăng trưởng kinh tế nhìn từ các yếu tố đầu ra

- Tốc độ tăng trưởng của các ngành.
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ.
- Hoạt động xuất nhập khẩu.
- Hoạt động thu chi ngân sách.

1.3.2. Các chỉ tiêu đo chất lượng tăng trưởng kinh tế

a. Tính ổn định của tăng trưởng kinh tế

Để đo lường độ ổn định của tăng trưởng, ta có thể sử dụng tỷ số giữa độ lệch chuẩn của tăng trưởng và tốc độ tăng trưởng. Tỷ số này càng thấp, tăng trưởng kinh tế càng ổn định.

Công thức tính:
$$\alpha = \frac{\sigma}{\bar{g}_y}$$

Trong đó: α – là hệ số đo độ ổn định của tăng trưởng, hệ số này càng thấp thì tốc độ tăng trưởng nền kinh tế càng ổn định và ngược lại; \bar{g}_y - Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn; σ – là độ lệch chuẩn tổng thể.

b. Hiệu quả kinh tế

Hiệu quả sản xuất của nền kinh tế được thể hiện qua các chỉ tiêu: năng suất sử dụng các yếu tố đầu vào là vốn và lao động, đóng góp của TFP với tăng trưởng kinh tế và chỉ tiêu xuất khẩu.

* *Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng lao động – năng suất lao động*

Để tính năng suất lao động cho toàn nền kinh tế, có thể đơn

giản lấy GDP chia cho số lao động (hoặc giờ lao động). Nếu GDP bình quân trên mỗi lao động càng lớn thì năng suất lao động càng cao.

* *Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn – Hệ số ICOR*

Qua theo dõi trên các phương tiện thông tin, hiện nay ở Việt Nam có hai phương pháp tính hệ số ICOR.

- Phương pháp thứ nhất:

Công thức tính:

$$ICOR = \frac{I_t}{Y_t - Y_{t-1}}$$

Trong đó: I_t – là tổng vốn đầu tư của năm nghiên cứu; Y_t – là GDP của năm t (năm nghiên cứu) và Y_{t-1} – là GDP của năm t-1.

Các chỉ tiêu về vốn đầu tư và GDP để tính hệ số ICOR theo phương pháp này phải được đo theo cùng một loại giá (giá hiện hành hoặc giá so sánh).

- Phương pháp thứ hai:

Công thức tính:

$$ICOR = \frac{I/Y}{g_y}$$

Trong đó: I/Y – là tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP (tính theo giá hiện hành); g_y – là tốc độ tăng trưởng GDP (tính theo giá so sánh).

Trong phạm vi nghiên cứu đề tài này, tác giả sử dụng phương pháp thứ hai để tính chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn – Hệ số ICOR.

* *Chỉ tiêu phản ánh năng suất nhân tố tổng hợp – TFP*

Tốc độ tăng trưởng TFP được tính theo công thức:

$$gTFP = gY - (\alpha gK + \beta gL)$$

Trong đó: gY – là tốc độ tăng trưởng GDP; gK – là tốc độ tăng trưởng vốn hoặc tài sản cố định; gL – là tốc độ tăng trưởng lao động làm việc; α – là hệ số co giãn từng phần của GDP theo vốn sản xuất với giả định L không đổi; β – là hệ số co giãn từng phần của GDP theo lao động với giả định K không đổi. Hệ số α và β thường được xác định bằng phương pháp đại số.

* *Chỉ tiêu phản ánh xuất khẩu*

Để nghiên cứu về mối quan hệ giữa xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế, các nhà kinh tế thường sử dụng công thức sau [6]:

$$\text{Đóng góp cho 1\% tăng trưởng GDP của xuất khẩu} = \frac{\text{Tăng trưởng xuất khẩu}}{\text{Tăng trưởng GDP}} \times \frac{\text{Giá trị xuất khẩu}}{\text{GDP}}$$

c. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Để đo mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong một thời kỳ nhất định bằng cách sử dụng hệ số $\text{Cos}\varphi$ hoặc góc φ theo công thức do Ngân hàng thế giới (WB) đề xuất.

$$\text{Cos}\varphi = \frac{\sum S_i(t_2) \times S_i(t_1)}{\sqrt{\sum S_i^2(t_2) \times S_i^2(t_1)}}$$

Trong đó: $S_i(t)$ – là tỷ trọng của ngành i trong GDP của năm t ;
Góc φ ($0^\circ \leq \varphi \leq 90^\circ$) là góc giữa hai vectơ cơ cấu kinh tế.

Nếu $\varphi = 0^\circ$ thì không có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Nếu $\varphi = 90^\circ$ thì có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhiều nhất.

Chúng ta cũng có thể sử dụng tỷ trọng đóng góp vào 1% tăng trưởng của các ngành kinh tế hoặc điểm % góp của các ngành trong tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, cụ thể:

- Đóng góp cho 1% tăng trưởng GDP của các ngành kinh tế.

$$\frac{g_{it}}{g_t} \times \frac{Y_{it}}{Y_t}$$

Trong đó: g_{it} – là tốc độ tăng trưởng của ngành i tại thời điểm năm t ; g_t – là tốc độ tăng trưởng của toàn nền kinh tế tại thời điểm năm t ; Y_{it} – là giá trị tăng thêm của ngành i tại thời điểm năm t ; Y_t – là giá trị tổng sản phẩm trong nước (GDP) tại thời điểm năm t .

- Điểm % đóng góp của các ngành trong tỷ lệ tăng trưởng.

$$\frac{Y_{it} - Y_{it-1}}{Y_{t-1}} \times 100$$

d. Chất lượng tăng trưởng kinh tế liên quan đến phúc lợi xã hội

Chất lượng tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ nhiều mặt với các vấn đề phúc lợi xã hội, tuy nhiên đề tài chỉ đề cập một số chỉ tiêu liên quan như: Tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm; Tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo; Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội. Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội;

e. Chất lượng tăng trưởng kinh tế liên quan đến bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên

Trong phạm vi luận văn này, chỉ xem xét một số chỉ tiêu để đánh giá như: mức độ khai thác cạn kiệt tài nguyên (lượng tài nguyên khai thác và sử dụng) như khoáng sản, thủy sản, nước, ... ; tình hình ô nhiễm môi trường (mức độ ô nhiễm môi trường so với tiêu chuẩn quy định) như chất thải rắn, nước thải, rừng bị khai thác cạn kiệt...

1.4. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.4.1. Các nhân tố kinh tế

1.4.2. Các nhân tố phi kinh tế

1.5. MỘT SỐ KINH NGHIỆM VỀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở NƯỚC NGOÀI VÀ Ở TRONG NƯỚC

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG VÀ CHẤT LƯỢNG

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH

2.1. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH

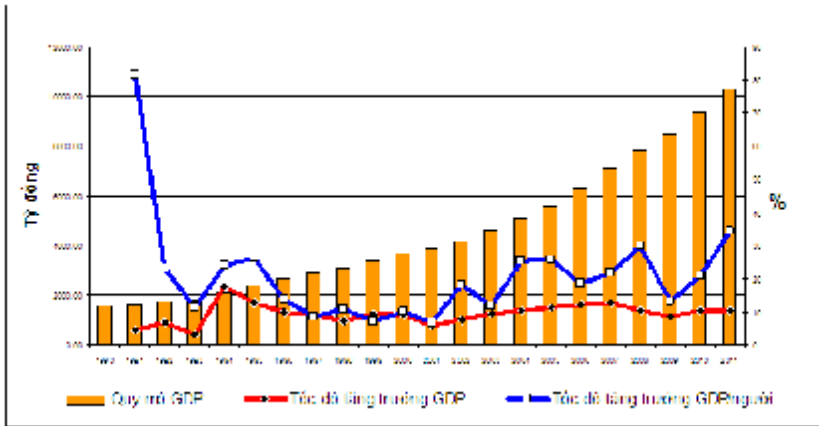
2.2. THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG VÀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH

2.2.1. Thực trạng tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định

a. Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế

Sau hơn 20 năm kể từ khi tách tỉnh, kinh tế Bình Định đã đạt

được tốc độ tăng trưởng kinh tế liên tục với tốc độ tăng trưởng khá (xem hình 2.2), cụ thể:



Nguồn: Niên giám thống kê Bình Định

Hình 2.2. Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế (theo giá so sánh) Bình Định

b. Tăng trưởng kinh tế nhìn từ các yếu tố đầu vào

** Yếu tố vốn đầu tư*

** Yếu tố lao động*

c. Tăng trưởng kinh tế nhìn từ các yếu tố đầu ra

** Tốc độ tăng trưởng của các ngành*

Thời kỳ 1990 – 2011, các nhóm ngành có tốc độ tăng trưởng qua các năm đều tăng.

** Tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ không ngừng tăng qua các năm, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 1990 – 2011 là 22,56%. Năm 2011 đạt 28.130 tỷ đồng, tăng gấp 58,43 lần so với năm 1990.

** Hoạt động xuất nhập khẩu*

Xuất khẩu là một thế mạnh của Bình Định, xuất khẩu liên tục tăng năm 1990 đạt 7,97 triệu USD, năm 2011 đạt 469,8 triệu USD

(tăng gấp 58,94 lần so với năm 1990). Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân hàng năm giai đoạn 1990 – 2011 là 21,41%.

Nhập khẩu cũng tăng liên tục: năm 1990 đạt 1,5 triệu USD, đến năm 2011 đạt 152,20 triệu USD (tăng gấp 101,46 lần so với năm 1990). Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu bình quân hàng năm giai đoạn 1990 – 2011 là 24,06%.

** Hoạt động thu chi ngân sách*

Thu ngân sách

Thu ngân sách của Bình Định giai đoạn 1990 – 2011 liên tục tăng trưởng đôi khá tốt. Năm 1990 thu ngân sách địa phương đạt 49 tỷ đồng chiếm 7,69% GDP của tỉnh, năm 1995 thu ngân sách đạt 280 tỷ đồng chiếm 10,30% GDP của tỉnh, năm 2000 thu ngân sách đạt 573 tỷ đồng chiếm 12,46% GDP của tỉnh, năm 2005 thu ngân sách đạt 2.024 tỷ đồng chiếm 19,66% GDP của tỉnh và năm 2011 thu ngân sách đạt 6466 tỷ đồng chiếm 18,05% GDP của tỉnh.

Chi ngân sách

Từ năm 1990 cho đến năm 2011 chi ngân sách của tỉnh đều tăng năm sau cao hơn năm trước, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 1990 – 2011 là 26,27%/năm.

2.2.2. Thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định

a. Tính ổn định của tăng trưởng kinh tế

Bảng 2.8 . Tính ổn định của tăng trưởng kinh tế Bình Định và cả nước

Thời kỳ	1990-1995	1996-2000	2001-2005	2006-2011	1990-2011
Bình Định	0.590	0.116	0.200	0.126	0.335
Cả nước	0.210	0.273	0.075	0.181	0.187

Nguồn: Tính toán theo số liệu Tổng cục Thống kê và Niên giám thống kê Bình Định

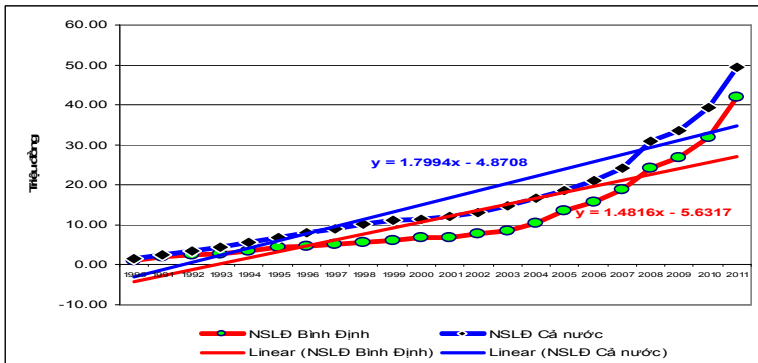
Bảng 2.8 cho ta thấy, thời kỳ 1990 – 2011 hệ số đo độ ổn định của tăng trưởng kinh tế Bình Định cao hơn cả nước, điều đó thể hiện

tính ổn định của tăng trưởng kinh tế Bình Định thấp hơn cả nước.

b. Thực trạng hiệu quả kinh tế

** Năng suất lao động trong nền kinh tế*

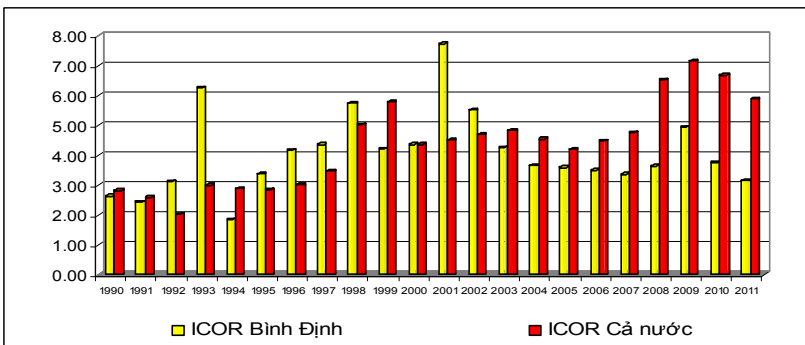
Qua hình 2.12 ta thấy, thời kỳ 1990 – 2011 năng suất bình quân mỗi lao động của Bình Định thấp hơn của cả nước và khoảng cách này có xu hướng cách xa dần. Chỉ riêng năm 2011, năng suất lao động Bình Định đạt khoảng 42 triệu đồng/người/năm, bằng 85% năng suất lao động của cả nước.



Nguồn: Tổng cục thống kê và Niên giám thống kê Bình Định

Hình 2.12. Năng suất lao động của Bình Định và cả nước qua các năm

** Hiệu quả sử dụng vốn của nền kinh tế*



Nguồn: tính toán theo số liệu TCTK và Niên giám thống kê Bình Định

Hình 2.15. Hệ số ICOR của Bình Định và của Cả nước

Nhìn vào hình 2.15 ta thấy ICOR Bình Định ngày càng tăng, đến năm 2003 mới có xu hướng giảm. Trung bình thời kỳ 1990 – 1995, hệ số ICOR Bình Định là 3,28 đến thời kỳ 2006 – 2011 đã tăng lên 3,84 là tín hiệu cảnh cáo hiệu quả đầu tư giảm sút (nghĩa là gần 4 đồng vốn đầu tư thì GDP tăng lên một đồng).

** Đóng góp của TFP đối với tăng trưởng kinh tế*

Để đánh giá được chất lượng của tăng trưởng kinh tế, chúng ta cần xem xét năng suất nhân tố tổng hợp (TFP).

Bảng 2.12. Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế

Bình quân thời kỳ	gY (%)	α *gK (%)	β *gL (%)	gTFP (%)
1991 – 1995	100	77.48	5.11	17.41
1996 – 2000	100	67.63	4.86	27.51
2001 – 2005	100	58.10	8.36	33.54
2006 – 2011	100	51.77	9.55	38.68
1991 – 2011	100	74.14	9.76	16.10

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê Bình Định

Năng suất nhân tố tổng hợp TFP đóng góp bình quân thời kỳ 1991 – 2011 là 16,10% vào tăng trưởng kinh tế chung và có xu hướng ngày càng quan trọng, thể hiện sự đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chung từ 17,41% bình quân thời kỳ 1991 – 1995 tăng lên 38,68% bình quân thời kỳ 2006 – 2011. Điều này chứng tỏ chất lượng tăng trưởng của Bình Định đang có xu hướng chuyển biến theo chiều sâu.

** Đóng góp của xuất khẩu vào tăng trưởng kinh tế*

Bảng 2.13. Đóng góp vào 1% tăng trưởng GDP của xuất khẩu

Trung bình thời kỳ	Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	Tỷ trọng đóng góp vào 1% tăng trưởng GDP của xuất khẩu (%)
1991 – 1995	8.96	35
1996 – 2000	8.92	105
2001 – 2005	8.92	67

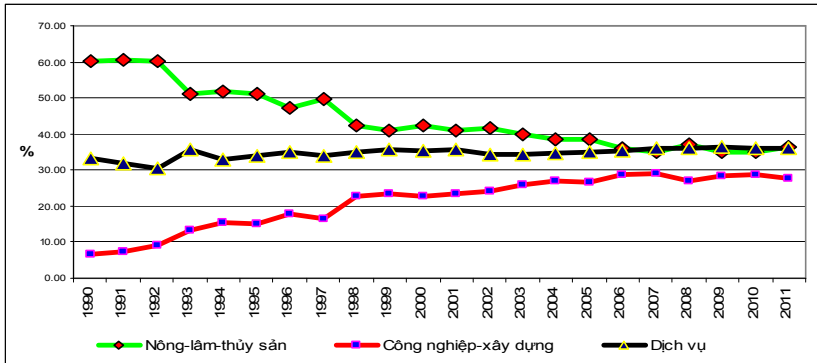
2006 - 2011	10.81	64
1991 - 2011	9.40	68

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê Bình Định

Bảng 2.13 cho thấy, trong 1% tăng trưởng GDP trung bình thời kỳ 1991 – 1995 thì xuất khẩu đóng góp 0,35%; trung bình thời kỳ 2006 – 2011 xuất khẩu đóng góp 0,64% (tăng gần gấp 2 lần so với thời kỳ 1991 – 1995).

c. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Hình 2.17 cho thấy, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Bình Định là đúng hướng, nhưng diễn ra còn chậm chạp, tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp tăng chậm, nhất là tỷ trọng ngành dịch vụ.



Nguồn: Niên giám thống kê Bình Định

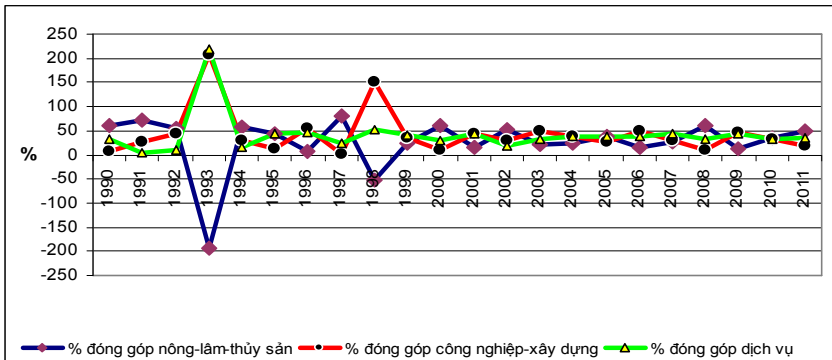
Hình 2.17. Cơ cấu GDP theo các nhóm ngành kinh tế của Bình Định
Bảng 2.17. Hệ số Cosφ đo lường mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông-lâm-thủy sản sang công nghiệp-xây dựng và dịch vụ của tỉnh Bình Định

Hệ số	Thời kỳ				
	1990 – 1995	1996 – 2000	2001 – 2005	2006 – 2011	1990 – 2011
Cosφ	0,984	0,995	0,999	1,000	0,881
φ	10 ⁰	6 ⁰	3 ⁰	0 ⁰	28 ⁰

Nguồn: tính toán theo số liệu Niên giám thống kê Bình Định

Căn cứ vào bảng 2.17 ta thấy, qua các thời kỳ 1990 – 1995, thời kỳ 1996 – 2000, thời kỳ 2001 – 2005 lần lượt có hệ số $\text{Cos}\varphi$ là 0,984, 0,995, 0,999 tương đương với góc φ khoảng 10^0 , 6^0 , 3^0 , do vậy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế qua các thời kỳ này rất nhỏ. Đặc biệt, thời kỳ 2006 – 2011 hệ số $\text{Cos}\varphi$ là 1,000 tương đương với góc φ bằng 0^0 , nên sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn này hầu như không có. Xét cả thời kỳ 1990 – 2011 thì hệ số $\text{Cos}\varphi$ là 0,881 tương đương với góc φ khoảng 28^0 . Vì vậy, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Bình Định thời gian qua diễn ra quá chậm.

Để đánh giá mức đóng góp vào 1% tăng trưởng kinh tế của các ngành kinh tế tỉnh Bình Định, chúng ta quan sát hình 2.18 cho thấy:



Nguồn: tính toán theo số liệu Niên giám thống kê Bình Định

Hình 2.18. Đóng góp vào 1% tăng trưởng của các nhóm ngành kinh tế Bình Định

Trong 1% tăng trưởng kinh tế, nhóm ngành công nghiệp – xây dựng luôn chiếm tỷ trọng lớn, giai đoạn 1990 – 2011 đóng góp trung bình khoảng 44,48%. Lĩnh vực dịch vụ đóng góp khác nhau tùy theo tình hình biến động kinh tế, khi suy thoái lĩnh vực này chỉ đóng góp 4,96% (số liệu năm 1991), khi kinh tế bình ổn đóng góp trung bình khoảng 42%. Lĩnh vực nông – lâm - thủy sản đóng góp ít nhất và theo chiều hướng ngược lại, những năm bình ổn kinh tế tỷ lệ đóng góp

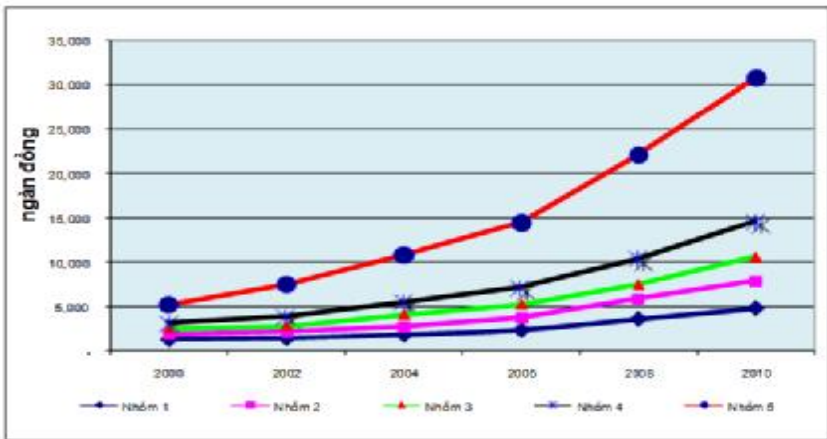
giảm và bất bình ổn kinh tế thì đóng góp tăng, giai đoạn 1990 – 2011 đóng góp trung bình khoảng 24,38%.

d. Thực trạng một số vấn đề về tiến bộ và công bằng xã hội

*** Việc làm và thất nghiệp**

Thời kỳ 2000 – 2011, tốc độ tăng lao động có việc làm bình quân hàng năm là 1,78%/năm, qua đó số lao động làm việc năm 2011 tăng gấp 1,25 lần so với số lao động làm việc năm 2000 (trong khi đó GDP theo giá so sánh tăng 2,82 lần so với cùng kỳ). Hệ số cơ giãn việc làm của Bình Định giai đoạn 1990 – 2011 là 0,19 tương đương 19%, nghĩa là khi tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 1990 – 2011 tăng thêm lên 1% thì sẽ tạo ra được 19% việc làm tăng thêm cho toàn xã hội. Trong thời kỳ 2000 – 2011, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị giảm từ 6,31% năm 2000 xuống còn 3,45% năm 2011, tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng ở nông thôn đã được nâng lên từ 73,92% năm 2000 lên 85,33% năm 2011.

*** Mức sống dân cư và phân phối thu nhập**



Nguồn: Cục thống kê Bình Định

Hình 2.19. Thu nhập chia theo 5 nhóm qua các năm của Bình Định

Hình 2.19 cho thấy, qua các năm, thu nhập của các nhóm đều tăng, trong đó, thu nhập nhóm 5 tăng cao nhất, tiếp đến mức tăng theo

thứ tự từ cao đến thấp là: nhóm 4, nhóm 3, nhóm 2, và cuối cùng thu nhập của nhóm 1 là thấp nhất. Điều này biểu hiện tuy thu nhập tăng nhưng chênh lệch về thu nhập của các nhóm có xu hướng tăng, nhất là chênh lệch thu nhập giữa nhóm 5 và các nhóm khác khá cao, nó thể hiện khoảng cách càng xa dần qua các năm của các nhóm thu nhập trên đồ thị.

Bảng 2.22. Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập - Hệ số GINI⁽¹⁾

Năm	2000	2002	2004	2006	2008	2010
Bình Định	0.29	0.311	0.33	0.335	0.338	0.341
Cả nước	0.39	0.42	0.423	0.432	0.446	0.433

Nguồn: Tổng cục thống kê và Cục thống kê Bình Định

Dựa vào bảng 2.22 cho ta thấy, giai đoạn 2000 – 2010, hệ số GINI của Bình Định nhỏ hơn Cả nước, điều này chứng tỏ sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của Bình Định ít hơn so với cả nước. Hệ số GINI của Bình Định hiện nay chỉ ở mức dưới trung bình, điều này cho thấy một mẫu tăng trưởng kinh tế tương đối công bằng ở Bình Định trong thời gian qua.

* *Xóa đói giảm nghèo*

Bảng 2.23. Hộ nghèo của tỉnh Bình Định qua các năm

Năm	Hộ nghèo		Tăng (+), giảm (-)		Ghi chú
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	
2002	39,606	10.10			Tính theo chuẩn 2001 -2005
2004	77,286	19.70	37,680	9.60	
2006	66,318	16.90	-10,968	-2.80	Tính theo chuẩn 2006 -2010
2008	65,158	16.40	-1,160	-0.50	
2010	60,301	15.20	-4,857	-1.20	

⁽¹⁾ Hệ số GINI dùng để biểu thị độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Nó có giá trị từ 0 đến 1 và bằng tỷ số giữa phần diện tích nằm giữa đường cong Lorenz và đường bình đẳng tuyệt đối với phần diện tích nằm dưới đường bình đẳng tuyệt đối. Hệ số GINI thường được sử dụng để biểu thị mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập giữa các tầng lớp cư dân. Số 0 tương trưng cho sự bình đẳng thu nhập tuyệt đối (mọi người đều có cùng một mức thu nhập), số 1 tương trưng cho sự bất bình đẳng thu nhập tuyệt đối (một người có toàn bộ thu nhập, trong khi tất cả mọi người khác không có thu nhập).

Nguồn: Cục thống kê Bình Định và Sở LĐTB và xã hội Bình Định

Trong từng thời kỳ, số hộ nghèo và tỷ lệ nghèo giảm qua các năm, thời kỳ 2004 – 2006 giảm được 10.968 hộ nghèo (khoảng 2,8% số hộ), thời kỳ 2006 – 2008 giảm được 1.160 hộ nghèo (khoảng 0,5%), thời kỳ 2008 – 2010 giảm được 4.857 hộ nghèo (khoảng 1,2%). Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo hiện nay của tỉnh Bình Định vẫn còn khá cao, năm 2010 là 15,20%, cao hơn tỷ lệ hộ nghèo chung của cả nước là 14,50%.

** Giáo dục và đào tạo*

** Y tế và chăm sóc sức khỏe*

e. Thực trạng tăng trưởng kinh tế với vấn đề môi trường

** Chất thải và ô nhiễm môi trường*

** Khai thác và sử dụng tài nguyên môi trường*

2.3. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH

2.3.1. Mặt tích cực của chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định

- Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế của Bình Định đạt khá cao, tính ổn định của tăng trưởng kinh tế có xu hướng ngày càng tốt hơn.

- Cơ cấu nhóm ngành kinh tế chuyển dịch đúng hướng.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ nhóm ngành nông – lâm - thủy sản phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế của Bình Định.

- Sự chuyển dịch cơ cấu lao động đúng hướng.

- Xóa đói giảm nghèo có bước chuyển biến tích cực, tỷ lệ hộ nghèo có giảm.

- Giáo dục – đào tạo đạt được nhiều thành tựu đáng kể.

- Y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân ngày càng được cải thiện.

2.3.2. Mặt hạn chế của chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định

- Tính ổn định của tăng trưởng kinh tế vẫn còn thấp.
- Năng suất lao động nhìn chung còn thấp.
- Hiệu quả sử dụng vốn chưa tốt.
- Chất lượng tăng trưởng của Bình Định hiện nay vẫn đang thiên về chiều rộng, vai trò đóng góp của vốn còn quá lớn.
- Tỷ lệ vốn đầu tư cho khoa học công nghệ còn quá thấp so với yêu cầu nâng cao chất lượng tăng trưởng.
- Diễn biến quá trình phân phối thu nhập chưa tích cực. Tỷ lệ hộ nghèo hiện nay còn khá cao so với cả nước.
- Y tế và chăm lo sức khỏe nhân dân tuy được cải thiện đáng kể, nhưng chất lượng khám chữa bệnh vẫn chưa cao.
- Khai thác và sử dụng tài nguyên môi trường chưa hợp lý, nguy cơ làm ô nhiễm môi trường rất lớn và làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên rất nhiều.

2.3.3. Nguyên nhân làm hạn chế chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định

- Xuất phát điểm của nền kinh tế thấp.
- Bộ máy và thể chế quản lý kinh tế chưa hoàn thiện.
- Kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật tuy đã được cải thiện, nhưng vẫn còn yếu kém.
- Vốn đầu tư cho sản xuất vừa thiếu, dàn trải và sử dụng chưa đạt hiệu quả cao.
- Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH

3.1. CĂN CỨ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH

3.1.1. Cơ hội và thách thức đối với chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định trong những năm tới

3.1.2. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 của tỉnh Bình Định

3.1.3. Quan điểm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định

Thứ nhất, phát huy nguồn nội lực và ngoại lực trong một cơ cấu phù hợp, có hiệu quả.

Thứ hai, tăng trưởng nhanh gắn với hiệu quả. Bên cạnh tăng trưởng theo chiều rộng, cần tạo dựng những yếu tố cho tăng trưởng theo chiều sâu.

Thứ ba, chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và phù hợp với xu thế tiến bộ.

Thứ tư, tăng trưởng kinh tế phải bảo đảm hài hòa với tiến bộ và công bằng xã hội.

Thứ năm, tăng trưởng kinh tế phải gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo sự tăng trưởng bền vững.

Thứ sáu, quản lý có hiệu quả của nhà nước đóng vai trò rất quan trọng đối với việc phát triển kinh tế bền vững.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH

3.2.1. Nhóm giải pháp về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Để đảm bảo tính bền vững trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh, cần phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tập trung tăng trưởng theo chiều sâu, nâng cao hiệu quả và phù hợp với điều kiện thực tế của

địa phương trong việc sử dụng các nguồn lực đầu vào (vốn, lao động, công nghệ,...).

a. Đối với nhóm ngành nông – lâm và thủy sản

Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp, song việc xác định một cơ cấu kinh tế nông nghiệp một cách hợp lý để phát huy lợi thế so sánh của mỗi vùng cũng như cơ cấu theo hướng tiến bộ sẽ có ý nghĩa quan trọng cho việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Sự chậm trễ trong chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp hiện nay đã không khai thác được thế mạnh của từng vùng và không tạo ra được nhiều việc làm từ nông nghiệp. Do đó, cần nỗ lực phát triển một cách toàn diện, thực hiện một cách có hiệu quả về chuyển dịch cơ cấu nông – lâm - thủy sản theo hướng phá thế độc canh, đa dạng hóa cây trồng và vật nuôi, tăng nhanh sản phẩm hàng hóa có tính cạnh tranh cao, áp dụng mạnh mẽ các biện pháp tiến bộ khoa học kỹ thuật vào lĩnh vực giống và các kỹ thuật canh tác, áp dụng cơ giới hóa trong nông nghiệp để chuyển lao động qua các ngành khác, gắn sản xuất nông – lâm và thủy sản với công nghiệp chế biến và xuất khẩu, đồng thời tích cực tăng cường cơ sở hạ tầng phục vụ nông nghiệp như thủy lợi, tranh trại và mạng lưới giao thông nông thôn, chú trọng tới giải pháp thị trường đầu ra hàng hóa nông sản.

b. Đối với nhóm ngành công nghiệp – xây dựng

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển công nghiệp đến năm 2015 và sau năm 2015.

- Phát triển mạnh công nghiệp có hàm lượng khoa học công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn kết hợp với công nghiệp sử dụng nhiều lao động ở các vùng nông thôn, góp phần chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động.

- Phát triển công nghiệp khoáng sản trên cơ sở quy hoạch được duyệt, quản lý chặt chẽ và khai thác hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản theo hướng khai thác và chế biến sâu khoáng sản đi đôi với bảo vệ môi trường; không xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản thô.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị công nghệ, tăng sức cạnh tranh và giá trị gia tăng của sản phẩm.

- Đối với công nghiệp chế biến gỗ, cơ cấu lại sản phẩm một cách hợp lý giữa sản xuất hàng ngoại thất và hàng nội thất, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa và chủ động ứng phó với thị trường xuất khẩu khi có biến động về kinh tế. Phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp hiện có.

c. Đối với nhóm ngành thương mại - dịch vụ

Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ thương mại. Chú trọng phát triển dịch vụ, nhất là dịch vụ vận tải biển qua các cảng Quy Nhơn, Thị Nại. Phát triển du lịch thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh.

3.2.2. Nhóm giải pháp về vốn đầu tư

a. Huy động vốn đầu tư

Cần phải có chiến lược huy động mọi nguồn vốn hợp lý cho phát triển kinh tế của tỉnh. Hoàn thiện môi trường đầu tư, nhằm thu hút đầu tư từ nhiều nguồn để đủ vốn phát triển sản xuất và mở rộng hoạt động kinh doanh trong các ngành kinh tế của tỉnh. Phối hợp với các bộ ngành liên quan, đặc biệt là Bộ tài chính, cần nghiên cứu phát hành trái phiếu, cổ phiếu và phát triển thị trường chứng khoán để huy động vốn nhân rộng trong dân cư, đáp ứng cho đầu tư phát triển của Tỉnh. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển. Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài. Tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo hướng chỉ giữ lại các doanh nghiệp liên quan đến an ninh quốc phòng và các doanh nghiệp phục vụ lợi ích công cộng. Tăng cường năng lực hoạt động tài chính của các ngân hàng thương mại.

b. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

Một là, cần làm rõ hệ thống quan điểm chỉ đạo cơ chế vận hành của thể chế trong lĩnh vực huy động và sử dụng vốn.

Hai là, các nguồn vốn phải được sử dụng đúng với định hướng quy hoạch ngành.

3.2.3. Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực

Tăng cường chất lượng trong đào tạo nguồn nhân lực, tạo ra cơ cấu lao động có tay nghề hợp lý, phù hợp với cơ cấu ngành kinh tế và điều kiện thực tế của địa phương. Tăng cường đầu tư cho giáo dục – đào tạo bằng nhiều nguồn khác nhau. Thực hiện thu hẹp dần khoảng cách giữa đầu ra của đào tạo với nhu cầu hiện có của thị trường lao động. Tăng cường hợp tác với nước ngoài và thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực giáo dục – đào tạo. Sớm thu hẹp khoảng cách về chất lượng của nhân lực cao cấp trong nước với nhân lực nước ngoài, các nhà quản lý cấp trung cần tiếp tục trao đổi, nâng cao kiến thức quản lý thông qua việc tham gia vào các khóa học về kỹ năng lãnh đạo. Cần phải có cơ chế khuyến khích nhân tài lâu dài bằng các thu nhập thường xuyên, chính đáng nhằm thu hút công nhân có tay nghề cao và các chuyên gia giỏi làm việc tại tỉnh.

3.2.4. Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ

Tăng cường vai trò của Nhà nước đối với việc tiếp nhận công nghệ được chuyển giao vào Bình Định bằng cách xác định rõ những tiêu chuẩn nhất định và thực hiện giám định, kiểm tra đối với công nghệ được chuyển giao; Nâng cao năng lực công nghệ nội tại để hấp thụ hiệu quả công nghệ từ FDI. Chủ động liên kết với các cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học nhằm giảm thiểu những rủi ro, đồng thời việc phân tích dự báo thị trường và phát triển sản phẩm mới cần được gắn với tiếp thu công nghệ của doanh nghiệp.

3.2.5. Nhóm giải pháp tiên bộ và công bằng xã hội

a. Giải quyết công ăn việc làm

Thực hiện các chính sách, cơ chế, tháo gỡ các rào cản nhằm thúc đẩy, khuyến khích mạnh mẽ mọi thành phần kinh tế, huy động mọi nguồn lực trong dân cho đầu tư phát triển sản xuất, dịch vụ, tạo

việc làm mới. Tập trung vốn, quỹ cho vay giải quyết việc làm cho các dự án thu hút nhiều lao động. Hình thành và vận hành tốt hệ thống dịch vụ cung ứng việc làm lao động, hình thành các trung tâm xúc tiến việc làm kết hợp với tuyển chọn, đào tạo nghề cho người lao động.

b. Xóa đói giảm nghèo

Thứ nhất, các chương trình giảm nghèo cần phải tính đến đặc thù từng khu vực dân cư và nguyện vọng của người dân để các chương trình đáp ứng tốt hơn nguyện vọng của người dân.

Thứ hai, cần xây dựng một cơ chế giám sát tốt hơn và hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên cho người dân để đảm bảo người dân tuân thủ đúng các quy trình kỹ thuật đã được nêu ra cũng như các hỗ trợ của nhà tài trợ được thực hiện đúng như những cam kết ban đầu của người dân.

Thứ ba, một cơ chế giám sát độc lập từ phía nhà tài trợ là hết sức cần thiết nhằm đảm bảo rằng các khoản trợ cấp được thực hiện đúng, đủ và có hiệu quả.

Thứ tư, đội ngũ cán bộ thuộc các trung tâm khuyến nông cần phải được liên tục cập nhật các kiến thức mới cũng như bám sát người dân nghèo hơn để có thể hỗ trợ người dân tốt hơn nữa.

Thứ năm, Ngân hàng chính sách xã hội cần đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu vốn cho người nghèo, đặc biệt là đối với các khoản cho vay ngắn hạn nhằm tránh tình trạng người dân phải vay từ thương lái tư nhân với lãi suất cao.

Thứ sáu, Ngân hàng chính sách xã hội cần có cơ chế để thu hút đầu tư người dân nghèo gửi ngay những khoản tiền họ tiết kiệm được để giảm bớt động cơ chi tiêu cho một số hàng hóa xa xỉ không phù hợp với mức sống của người dân nghèo.

c. Nâng cao chất lượng giáo dục – đào tạo

Xem giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu. Thực hiện phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Tập trung đổi mới cơ chế, chính sách, tạo ra sự bình đẳng

các cơ hội tiếp cận dịch vụ giáo dục và đào tạo của các cộng đồng dân cư. Đẩy mạnh đổi mới phương pháp giáo dục theo hướng hiện đại và phù hợp với thực tiễn từng vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn.

d. Nâng cao chất lượng y tế - chăm sóc sức khỏe

Thực hiện nghiêm chính sách và pháp luật về dân số, duy trì mức sinh hợp lý, quy mô gia đình ít con. Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ và trẻ em; giảm tỷ suất sinh hàng năm 0,2 – 0,3‰; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới mức 15%. Tăng cường chăm sóc trẻ em ngay sau sinh nhằm góp phần giảm tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi.

3.2.6. Nhóm giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản và hạn chế ô nhiễm môi trường

Cách tiếp cận coi chất thải cũng là tài nguyên được xác định cả trong lý thuyết lẫn trong áp dụng thực tiễn quản lý khoáng sản ở nhiều nước. Tuy vậy, tỉnh Bình Định còn chưa có một định hướng rõ ràng thể hiện tư duy, cách tiếp cận coi chất thải là tài nguyên. Để khắc phục tình trạng này, trước tiên cần thay đổi tư duy về quản lý chất thải, coi chất thải nói chung và chất thải từ khai thác khoáng sản nói riêng là một nguồn tài nguyên có giá trị (bao gồm giá trị sử dụng và giá trị thị trường). Tư duy (hay cách đặt vấn đề) như vậy sẽ là cơ sở cho việc lượng giá chất thải để đánh thuế phát thải (tương tự như thuế kinh doanh, chứ không phải là phí xử lý, chôn lấp như hiện nay). Để phòng ngừa, giảm thiểu phát thải tại nguồn, bên cạnh các giải pháp chung cần được tăng cường và hoàn thiện, cần áp dụng loại thuế đánh vào phát thải chất thải rắn từ khai thác khoáng sản (như đã nêu ở trên). Hiện tại còn chưa có khoản thu mang tính chất phí hay thuế rõ rệt nào đối với loại chất thải rắn từ khai thác khoáng sản, tuy rằng xét về bản chất thì nó thuộc loại chất thải công nghiệp (vì hoạt động khai thác khoáng sản là một dạng hoạt động công nghiệp). Vì vậy thị trường cho loại hàng hóa "chất thải" từ khai thác khoáng sản phải là một bộ phận

trong thị trường chung, trong đó có thị trường hàng hóa, dịch vụ môi trường mà Chính phủ đang chủ trương xây dựng và phát triển. Để tạo dựng và phát triển thị trường (và bộ phận thị trường) này, trước hết phải có chính sách tạo "cung", "cầu" cũng như các dịch vụ hỗ trợ cho các quan hệ cung - cầu, quan hệ thị trường đối với loại hàng hóa này.

KẾT LUẬN

Nền kinh tế Việt Nam lựa chọn là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, tăng trưởng kinh tế mà Việt Nam xác định là tăng trưởng bền vững, tăng trưởng vì con người, vì xã hội ngày càng công bằng hơn, dân chủ hơn, tăng trưởng gắn với bảo vệ môi trường. Chính vì thế mà mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh Bình Định cũng không nằm ngoài mục tiêu chung của cả nước.

Tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Định trong những năm qua đạt được những thành tựu quan trọng như tốc độ tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo... Tuy nhiên, có những lo ngại không phải không có căn cứ về chất lượng và sự bền vững của những thành tựu tăng trưởng của tỉnh Bình Định. Tăng trưởng cao chỉ là một điều kiện cần nhưng còn xa mới là "đủ" để có một nền kinh tế mạnh. Nền kinh tế của tỉnh vẫn hiện đang phải đối mặt với nhiều vấn đề hạn chế về chất lượng tăng trưởng.

Với những định hướng một số giải pháp được đưa ra, luận văn mong muốn góp phần vào việc tìm ra những hướng đi đúng đắn, vượt qua những rào cản đang kìm hãm sự phát triển kinh tế tỉnh Bình Định trong tương lai.